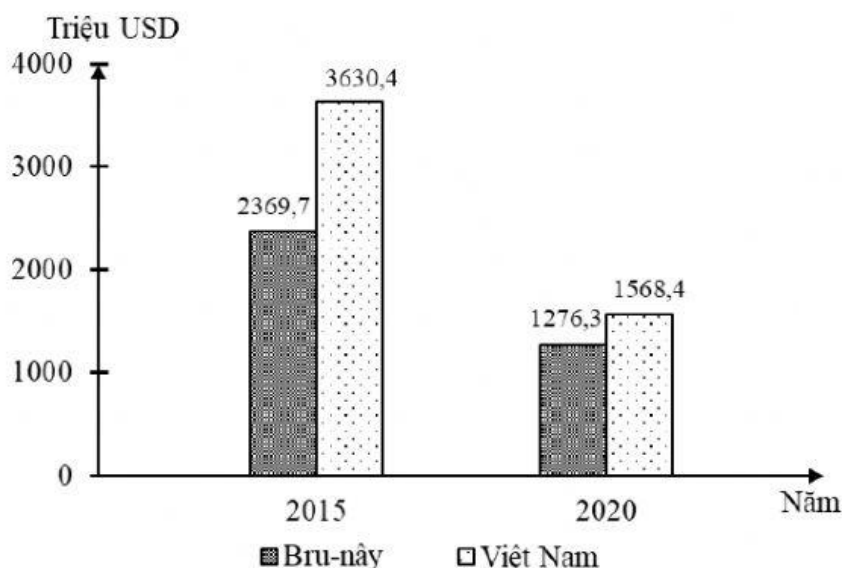


ĐỀ SỐ 037

Câu 1: Cho biểu đồ:



GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU DẦU THÔ CỦA BRU-NÂY VÀ VIỆT NAM NĂM 2015 VÀ 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về giá trị xuất khẩu dầu thô của Bru-nây và Việt Nam?

- A. Bru-nây giảm nhanh hơn Việt Nam. B. Bru-nây giảm ít hơn Việt Nam.
C. Việt Nam tăng, Bru-nây giảm. D. Việt Nam giảm, Bru-nây tăng.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA MI-AN-MA VÀ PHI-LIP-PIN, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2017	2019	2020
Mi-an-ma	28127,2	27255,4	26269,7	25991,3
Phi-lip-pin	18296,7	18549,6	18932,1	19546,5

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi sản lượng lúa năm 2020 so với năm 2015 của Mi-an-ma và Phi-lip-pin?

- A. Mi-an-ma tăng, Phi-lip-pin giảm. B. Phi-lip-pin tăng, Mi-an-ma giảm.
C. Mi-an-ma tăng, Phi-lip-pin tăng. D. Mi-an-ma giảm, Phi-lip-pin giảm.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

(Đơn vị: nghìn tấn)

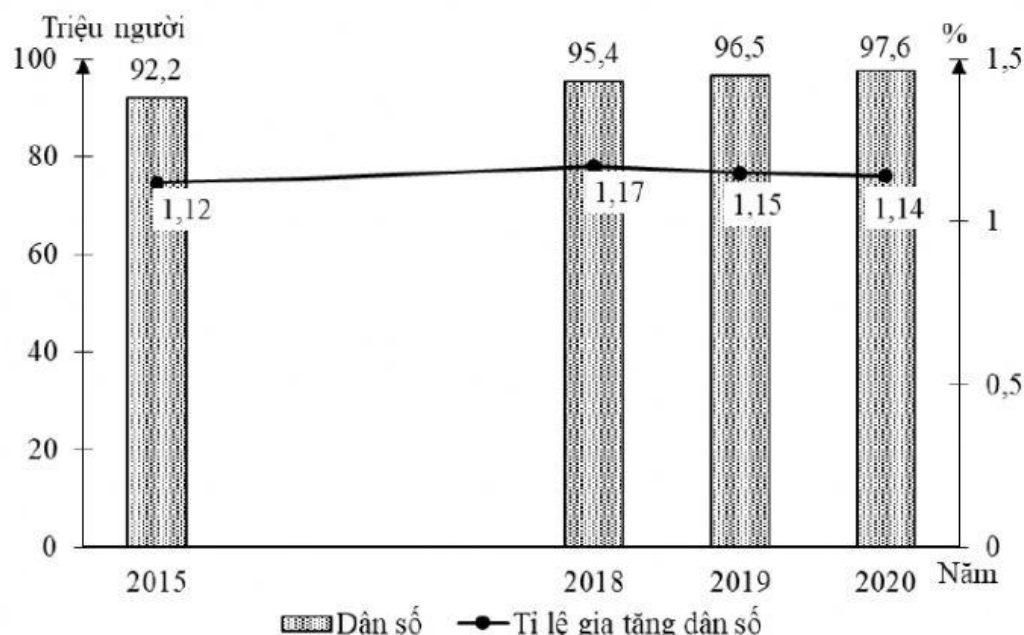
Năm	2010	2015	2017	2019	2020
Khai thác	2414,4	3049,9	3420,5	3777,7	3892,9
Nuôi trồng	2728,3	3532,2	3863,7	4490,5	4633,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền. B. Kết hợp. C. Tròn. D. Đường.

Câu 4: Cho biểu đồ về số dân và tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta, giai đoạn 2015 - 2020:



(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu dân số và tỉ lệ gia tăng dân số.
- B. Sự thay đổi cơ cấu dân số và tỉ lệ gia tăng dân số.
- C. Tốc độ tăng trưởng dân số và tỉ lệ gia tăng dân số.
- D. Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc tỉnh Hà Tĩnh?

- A. Nghi Sơn.
- B. Chu Lai.
- C. Định An.
- D. Vũng Áng.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí trang 26, cho biết ngành dệt may **không** phải là ngành chuyên môn hóa của trung tâm công nghiệp nào sau đây đây?

- A. Nam Định.
- B. Hải Dương.
- C. Phúc Yên.
- D. Hà Nội.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết tuyến đường ô tô số 91 nối Cần Thơ với địa điểm nào sau đây?

- A. Hà Tiên.
- B. Châu Đốc.
- C. Biên Hòa.
- D. Cà Mau.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây là đô thị loại 1?

- A. Nha Trang.
- B. Hải Phòng.
- C. Hà Nội.
- D. Nam Định.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 13, cho biết núi nào sau đây thuộc miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ?

- A. Tây Côn Lĩnh.
- B. Phanxipăng.
- C. Pu Trà.
- D. Phu Luông.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết ngành công nghiệp nào sau đây **không** có ở trung tâm Nha Trang?

- A. Cơ khí.
- B. Điện tử.
- C. Vật liệu xây dựng.
- D. Chế biến nông sản.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 9 nối Đông Hà với cửa khẩu quốc tế nào sau đây?

- A. Cầu Treo.
- B. Lao Bảo.
- C. Cha Lo.
- D. Bờ Y.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết bò được nuôi nhiều nhất ở tỉnh nào trong các tỉnh sau đây?

- A. Thanh Hóa.
- B. Sơn La.
- C. Hà Tĩnh.
- D. Quảng Nam.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết vườn quốc gia nào sau đây nằm trên đảo?

- A. Cát Bà.
- B. Ba Bể.
- C. Xuân Sơn.
- D. Thanh Thủy.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nơi nào sau đây có lượng mưa lớn nhất vào tháng VIII?

- A. Hà Nội.
- B. Thanh Hóa.
- C. Đà Nẵng.
- D. Nha Trang.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết tỉnh nào sau đây chưa thành lập khu kinh tế ven biển?

A. Quảng Nam. B. Ninh Thuận. C. Khánh Hòa. D. Quảng Ngãi.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

A. Buôn Ma Thuột. B. Bảo Lộc. C. Đà Nẵng. D. Nha Trang.

Câu 17: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây của nước ta **không** giáp Lào?

A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Sơn La. D. Thanh Hóa.

Câu 18: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết sông nào sau đây chảy theo hướng tây bắc - đông nam?

A. Sông Đà. B. Sông Lục Nam. C. Sông Thu Bồn. D. Sông Đồng Nai.

Câu 19: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển Nhật Lệ thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Hà Tĩnh. B. Quảng Bình. C. Thanh Hóa. D. Quảng Trị.

Câu 20: Vị trí nước ta giáp vùng biển Đông rộng lớn nên có

A. nhiều tài nguyên khoáng sản. B. khí hậu có hai mùa rõ rệt.
C. thảm thực vật bốn mùa xanh tốt. D. nhiều loài sinh vật nhiệt đới.

Câu 21: Biện pháp chủ yếu để giảm thiểu thiệt hại về người do lũ quét gây ra ở nước ta là

A. phát triển thủy lợi. B. quy hoạch dân cư. C. chống cháy rừng. D. cải tạo môi trường.

Câu 22: Biện pháp bảo vệ rừng sản xuất ở nước ta là

A. bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên. B. mở rộng các khu dự trữ sinh quyển.
C. duy trì và phát triển hoàn cảnh rừng. D. thành lập hệ thống vườn quốc gia.

Câu 23: Ở đô thị nước ta tiêu thụ mạnh các sản phẩm hàng hóa chủ yếu do

A. cơ sở hạ tầng khá tốt, giao thương thuận lợi. B. dân cư tập trung đông, chất lượng sống cao.
C. dịch vụ đa dạng, việc kinh doanh phát triển. D. mật độ dân số cao, thu hút nhiều vốn đầu tư.

Câu 24: Ti trọng lao động khu vực II và III ngày càng tăng chủ yếu là do

A. khu vực I làm ăn không có hiệu quả.
B. nước ta đang đẩy mạnh quá trình hội nhập và mở cửa.
C. tác động của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
D. khu vực II và III luôn có hiệu quả cao.

Câu 25: Giải pháp quan trọng nhất đảm bảo sự tăng trưởng bền vững của nền kinh tế nước ta là

A. thường xuyên chuyển dịch cơ cấu kinh tế. B. thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh.
C. xây dựng cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ hợp lí. D. giải quyết tốt các vấn đề xã hội và môi trường.

Câu 26: Rừng đầu nguồn ở nước ta có vai trò quan trọng nào sau đây?

A. Điều hòa khí hậu, chắn bão. B. Tạo sự đa dạng sinh học cao.
C. Bảo vệ nước ngầm, đất đai. D. Cung cấp gỗ, dược liệu quý.

Câu 27: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sản xuất lúa ở nước ta hiện nay?

A. Sản lượng lúa liên tục tăng chủ yếu do diện tích tăng nhanh.
B. Năng suất lúa tăng nhờ đẩy mạnh sản xuất hướng thâm canh.
C. Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng lúa lớn nhất cả nước.
D. Năng suất lúa vùng Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước.

Câu 28: Khai thác than antraxit của nước ta tập trung chủ yếu ở

A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Bắc Bộ. D. Nam Bộ.

Câu 29: Thủy điện là hướng chuyên môn hóa sản xuất của tuyến công nghiệp từ Hà Nội đến

A. Hòa Bình - Sơn La. B. Đáp Cầu - Bắc Giang.
C. Đông Anh - Thái Nguyên. D. Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hóa.

Câu 30: Ý nghĩa chiến lược về quốc phòng của các đảo và quần đảo nước ta là

A. căn cứ tiến ra biển và đại dương. B. cơ sở để khai thác các nguồn lợi.
C. hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền. D. phát triển tổng hợp kinh tế biển.

Câu 31: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành viễn thông nước ta hiện nay?

A. Phân bố không đều, phát triển ở thành thị. B. Mạng tính phục vụ cao, quy trình thủ công.
C. Đón đầu được các thành tựu kĩ thuật hiện đại. D. Mạng lưới đa dạng và phát triển nhanh chóng.

Câu 32: Du lịch biển đảo ở nước ta phát triển dựa trên những điều kiện nào sau đây?

- A. Nhiều đảo, bãi tắm đẹp, khí hậu phân hóa rất đa dạng.
- B. Vùng biển rộng, diện tích bãi triều, rừng ngập mặn lớn.
- C. Vùng biển nóng, độ mặn cao, có nhiều ngư trường lớn.
- D. Bờ biển dài, nhiều bãi tắm đẹp, vịnh biển, đảo ven bờ.

Câu 33: Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ đều có nhiều điều kiện thuận lợi để

- A. phát triển thủy điện.
- B. mở rộng kinh tế biển.
- C. xây dựng hải cảng.
- D. nuôi trồng thủy sản.

Câu 34: Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo tập quán sản xuất mới, giải quyết việc làm cho lao động.
- B. Sử dụng hợp lý tài nguyên, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. Tạo thêm nhiều việc làm, thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn.
- D. Khai thác các thế mạnh, tăng cường phân hóa theo lãnh thổ.

Câu 35: Để nâng cao giá trị nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long, vấn đề cần quan tâm hàng đầu là

- A. mở rộng diện tích nuôi trồng.
- B. đảm bảo được nguồn thức ăn.
- C. đẩy mạnh công nghiệp chế biến.
- D. mở rộng được thị trường quốc tế.

Câu 36: Vì sao trong định hướng phát triển kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng lại chú trọng đến việc hình thành và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm?

- A. Khai thác có hiệu quả thế mạnh về tự nhiên và con người.
- B. Tận dụng thế mạnh về thủy điện, khoáng sản và lâm sản.
- C. Khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào.
- D. Thu hút vốn đầu tư cả trong nước và ngoài nước.

Câu 37: Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng phòng hộ ở Bắc Trung Bộ là

- A. duy trì đa dạng sinh học và điều hòa nguồn nước.
- B. phòng chống và giảm thiểu tác hại của các thiên tai.
- C. tạo điều kiện nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn.
- D. hạn chế xâm nhập mặn và triều cường vùng ven biển.

Câu 38: Duyên hải Nam Trung Bộ **không** thuận lợi để thâm canh lúa nước chủ yếu do

- A. mùa khô kéo dài, thiếu nước tưới.
- B. đất cát pha, nghèo chất dinh dưỡng.
- C. nguồn cung cấp nước từ sông ngòi hạn chế.
- D. hệ thống thủy lợi chưa được phát triển mạnh.

Câu 39: Giải pháp quan trọng giúp Đông Nam Bộ đảm bảo đủ nguồn năng lượng điện cho các khu công nghiệp là

- A. xây nhiều nhà máy nhiệt điện.
- B. nhập khẩu năng lượng điện.
- C. xây nhiều nhà máy thủy điện.
- D. sử dụng đường dây 500 KV.

Câu 40: Tài nguyên đất nước ta đa dạng có nhiều loại khác nhau do tác động chủ yếu của

- A. đá mẹ, địa hình, khí hậu, thủy văn, sinh vật và con người.
- B. địa hình, đá mẹ, gió mùa, thủy văn, thực vật và con người.
- C. khí hậu, địa hình, thủy văn, thực vật, tác động của con người.
- D. sinh vật, nhiệt độ, địa hình, thủy văn, tác động của con người.